

# HS ĐỌC KỸ PHẦN LÝ THUYẾT: CÁCH DÙNG, CÔNG THÚC, DẤU HIỆU THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES

## I. **Thì hiện tại đơn - The present simple tense**

### 1. **Cách dùng:**

**a. Dùng để diễn tả những hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại nhiều lần ở hiện tại**

She always has milk for breakfast. (Cô ấy luôn uống sữa vào buổi sáng.)

**b. Dùng để diễn tả thói quen**

My sister often sleeps late at night and gets up late in the next morning.

**c. Dùng để diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên**

The Earth moves around the Sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)

**d. Dùng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu**

The plane takes off at 3 p.m this afternoon. (Chiếc máy bay cất cánh lúc 3 giờ chiều nay.)

**Dùng để diễn tả nghề nghiệp**

My mother is a doctor in a big hospital. (Mẹ tôi là bác sĩ trong một bệnh viện lớn.)

**e. Dùng để diễn tả nguồn gốc, xuất xứ**

I come from Thai Nguyen city. (Tôi đến từ thành phố Thái Nguyên.)

**f. Dùng để diễn tả bình phẩm**

She is not only beautiful but also intelligent. (Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh nữa.)

**g. Dùng để diễn tả sở thích**

Ví dụ:

I love walking in the rain because it gives me a pleasure. ()

### 2. **Công thức**

#### a. **Câu khẳng định**

<b>TO BE</b> S + am/is/are I <b>am...</b> He/She <b>is...</b> We/ you/ they <b>are...</b>	<b>VERBS</b> S + V(s/es) Lưu ý: Chủ từ (S) là ngôi thứ 3, số ít thì động từ thêm s/es Thêm es khi: V kết thúc là : O, S, Z, CH, X, SH.
---	--

- **Câu phủ định (-):** S + do/does + not + V (nguyên mẫu)

do not = don't/ does not = doesn't

- **Câu nghi vấn (?)**: Do/ does + S + V (nguyên mẫu)?

Ví dụ 1:

(+): They clean the bedroom twice a day.

(-): They don't clean the bedroom twice a day.

(?): Do they clean the bedroom twice a day?

Ví dụ 2.

(+): My mother helps me with my homework every evening.

(-): My mother doesn't help me with my homework every evening. (?) Does your mother help you with your homework every evening?

### 3. **Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn**

**Always** (luôn luôn), **usually** (thường xuyên), **often** (thường xuyên), **frequently** (thường xuyên), **sometimes** (thỉnh thoảng), **seldom** (hiếm khi), **rarely** (hiếm khi), **hardly** (hiếm khi), **never** (không bao giờ), **generally** (nhìn chung), **regularly** (thường xuyên).

**Every** day, every week, every month, every year,... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). **Once/twice/three times/four times...** **a day/week/month/year...** (một lần/hai lần/ba lần/ bốn lần... một ngày/tuần/tháng/năm).

### 4. **Bài tập áp dụng**

Give the correct form of the verbs in the brackets

1. He (go) \_\_\_\_\_ to school every day.

2. She (come) \_\_\_\_\_ from Germany.

3. My parents usually (go) \_\_\_\_\_ to work by car.

4. We (watch) \_\_\_\_\_ TV every night.

5. He (walk) \_\_\_\_\_ to work every day.

6. He (be) \_\_\_\_\_ in Ca Mau.

7. They (be) \_\_\_\_\_ students.

8. She (wash) \_\_\_\_\_ her clothes every Sunday.

9. She (study) \_\_\_\_\_ English every day.

10. He (want) \_\_\_\_\_ to become a teacher.

11. She usually (walk) \_\_\_\_\_ to school.

12. What time \_\_\_\_\_ Mary usually (get) \_\_\_\_\_ up every morning?

13. She (not wash) \_\_\_\_ her clothes every weekend. 14 they (be) teachers?  
15. It (not be) often \_\_\_\_ cold in summer.

## II. **Thì hiện tại tiếp diễn - The present continuous tense**

### 1. **Cách dùng**

**a. Dùng để diễn tả những hành động đang xảy ra tại thời điểm nói**

Ví dụ:

They are learning English at the moment (Hiện tại họ đang học tiếng Anh)

**b. Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn**

Ví dụ:

We are having a big birthday party next weekend.

(Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc sinh nhật lớn vào cuối tuần tới.)

**c. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức bối hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually”**

Ví dụ:

“You are always coming late” said

the teacher/Giáo viên nói: “Em lúc nào cũng đi muộn”.

**d. Diễn tả sự thay đổi của thói quen**

Ví dụ:

I often have bread for breakfast but today I am having cakes and milk.

(Bữa sáng tôi thường dùng bánh mì nhưng hôm nay tôi lại ăn bánh ngọt và sữa)

### 2. **Công thức**

+ Câu khẳng định (+): **S + am/is/are + V-ing**

+ Câu phủ định (-): **S + am/is/are + (not)+ V-ing**

+ Câu nghi vấn (?): **Am/is/are + S + V-ing?**

Ví dụ:

(+): I am playing football with my friends. (Tôi đang chơi bóng đá với bạn của tôi.) (-): I am not playing football with my friends.

(?): Are you playing football with your friends?

### \* **Lưu ý:**

+ Với những động từ tận cùng là một chữ "e" thì ta bỏ "e" trước khi thêm -ing. Ví dụ:

come → coming      live → living      write → writing

+ Với những động từ tận cùng là hai chữ "e" thì ta không phải bỏ "e" trước khi thêm -ing. Ví dụ:

see → seeing

+ Với những động từ có một âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

get → getting      put → putting      stop → stopping

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta căn cứ vào

trọng âm của từ đó để xác định xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không. Trường hợp 1. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất thì ta chỉ việc thêm -ing. Ví dụ:

Open → opening      listen → listening      answer → answering

Trường hợp 2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing. Ví dụ:

begin → beginning      prefer → preferring      permit → permitting

+ Với những từ tận cùng là "ie" thì ta đổi "ie" thành "y"

rồi thêm -ing. Ví dụ:

lie → lying      die → dying

### **3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn**

#### **a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian**

- Right now: Nay bây giờ

- At the moment: Lúc này

- At present: Hiện tại

- At + giờ cụ thể ở hiện tại (at

12 o'clock) Ví dụ:

**Now** my sister is going shopping with my mother. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với mẹ.)

#### **b. Trong câu có các động từ như:**

- Look! (Nhìn kia!)

- Listen! (Hãy nghe này!)

- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

Look! The train is coming. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.) Bài tập áp dụng

1. He (watch) \_\_\_\_ TV right now.
2. At present they (sit) \_\_\_\_ in the class.
3. This year we (learn) \_\_\_\_ English.
4. Look! Peter (play) \_\_\_\_ football in the schoolyard.
5. Be quiet! The baby (sleep) \_\_\_\_.
6. Look! The man (smoke) \_\_\_\_ there.
7. She (write) \_\_\_\_ to her parents now.
8. My father (work) \_\_\_\_ in the garden at the moment.
9. John (listen) \_\_\_\_ to the radio now?

10. He (play) ..... chess at the moment.

11. The workers (work) ..... in the firm at the moment.

12. Please be quiet! You always (make) \_ so much noise so I can't concentrate.

13. Tony (not have) \_\_\_\_ a bath at the moment.

14. Listen! He (read) \_\_\_\_ a story by Shakespeare.

15. At present Richard (study) \_\_\_\_ in London.

### **III. Thì hiện tại hoàn thành - The present perfect tense**

#### **1. Cách dùng**

*a. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và vẫn còn khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai*

**Ví dụ:**

I have learned English for 10 years (Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.)

*b. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian*

**Ví dụ:**

Someone has stolen my car. (Có ai đó đã lấy trộm ô tô của tôi.)

*a. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ*

**Ví dụ:**

She has seen this film several times. (Cô ấy đã xem bộ phim này vài lần rồi.)

*b. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại*

**Ví dụ:**

The children are dirty. Where have they been? (Bọn trẻ rất bẩn. Chúng đã ở đâu thê?)

The baby is crying. Have you made fun of him?

(Em bé đang khóc. Có phải cậu đã trêu chọc nó không?)

*c. Diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm*

**Ví dụ:**

This is the first time I have ever eaten that kind of food.

(Đây là lần đầu tiên tôi ăn loại thức ăn đó.)

#### **2. Công thức**

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + V(p2)**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + V(p2)**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + V(p2)**

**Ví dụ:**

(+): My mother has worked as a teacher of English for 10 years.

(-): My mother has not worked/ hasn't worked as a teacher of English for 10 years. (T): Has your mother worked as a teacher of English for 10 years?

### 3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- just (vừa mới): dùng sau have/has, trước Vp2.
- recently, lately, so far (gần đây): thường đứng ở cuối câu.
- already (rồi): dùng sau have/has, trước Vp2.
- before (trước đây): đứng ở cuối câu.
- ever (đã từng): dùng sau have/has, trước Vp2.
- never (chưa từng, không bao giờ): dùng sau have/has, trước Vp2.
- for + N - quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time,...).
- since + N - mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June,...).
- yet (chưa): dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
- until now = up to now = up to the present (cho đến bây giờ).

### 4. Bài tập áp dụng

1. Tom (see) \_\_\_\_\_ this film before
2. I already (finish) \_\_\_\_\_ my exercise.
3. How long they (live) \_\_\_\_\_ here? They (live) \_\_\_\_\_ here since 1990.
4. My father (just wash) \_\_\_\_\_ his car.
5. The students (discuss) \_\_\_\_\_ the question recently.
6. Mary (never, be) \_\_\_\_\_ to Hanoi.
7. We (know) \_\_\_\_\_ each other for 5 years.
8. So far we (learn) \_\_\_\_\_ five lessons.
9. We (be) \_\_\_\_\_ pen pals for a long time.
10. They (not stay) \_\_\_\_\_ here since last week.
11. Bob (see) \_\_\_\_\_ this movie before.
12. Sandra (lend) \_\_\_\_\_ her brother \$ 200 so far.
13. Rashid (just pass) \_\_\_\_\_ his driving test.
14. Karen (study) \_\_\_\_\_ Italian for three years now and is still studying.
15. The teacher (already, tell) \_\_\_\_\_ to be quiet.

### IV. **Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn**

#### - The present perfect continuous tense

##### 1. Cách dùng

- a. **Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục)**

Ví dụ:

My sitter has been working here since 2010.

(Chị gái tôi đã làm việc ở đây từ năm 2010.)

**b. Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới kết quả tới hiện tại**

Ví dụ:

I am very tired now because I have been working hard for 12 hours. (Bây giờ tôi rất mệt vì tôi đã làm việc vất vả trong 12 tiếng đồng hồ.)

## 2. Công thức

- + Câu khẳng định (+): **S + have/has + been +Ving**
- + Câu phủ định (-): **S + have/has + not + been +Ving**
- + Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + been +Ving**

**3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn**

**- Since + mốc thời gian**

Ví dụ:

She has been working since the early morning. (Cô ấy làm việc từ sáng sớm.)

**- For + khoảng thời gian**

Ví dụ:

They have been listening to the radio for 3 hours.

(Họ nghe đài được 3 tiếng đồng hồ rồi.)

**- All + thời gian** (all the morning, all the afternoon, all day,...)

Ví dụ:

They have been working in the field all the morning.

(Họ làm việc ngoài đồng cả buổi sáng.)

## 4. Bài tập áp dụng

**Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.**

1. I \_\_\_\_\_ (try) to learn English for years, but I\_(not succeed) yet.
2. Mary is ill because she\_\_\_\_\_(work) in the garden all day.
3. She\_\_\_\_\_ (work) so hard this week that she\_\_(not have) time to go to the movies.
4. That book\_\_\_\_\_ (lie) on the table for weeks. You\_\_(read) it yet?
5. He\_\_\_\_\_ (not be) here since Christmas. I wonder where he\_(live) since then.
6. Jack\_\_\_\_\_ (go) to Paris for a holiday. He never\_(be) there

7. You \_\_\_\_\_ (sleep) so far? I \_\_\_\_\_ (ring) the bell for the last twenty minutes.

8. He \_\_\_\_\_ (write) a novel for two years, but he \_\_\_\_\_ (not finish) it yet.

9. Mary \_\_\_\_\_ (lose) her hat and she \_\_\_\_\_ (look) for it until now.

She (sleep) for 10 hours! You must wake her.